

Bản án số: 105/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 09 - 8 - 2024  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp con  
chung”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Thái.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Và Dương và ông Nguyễn Chánh Bản

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Quang Thảo - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tham gia phiên  
tòa:** Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 124/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: **Áp P, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ liên lạc: **Tổ E, ấp E, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Cao T1**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: **Áp P, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ liên lạc: **Tổ E, ấp E, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.**

(Chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T1** vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị **Trần Thị T** trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **T1** tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T**, tỉnh Đồng Nai đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/11/2009. Quá trình chung sống hạnh phúc được khoảng một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, anh **T1** không lo làm ăn, thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên anh chị đã

quyết định sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay không còn tình cảm, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Cao T1.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Nguyễn Trần Gia B, sinh ngày 01/10/2010; Nguyễn Trần Gia H, sinh ngày 05/02/2016 và Nguyễn Trần Gia L, sinh ngày 23/01/2018. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị bận công việc nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- **Bị đơn anh Nguyễn Cao T1:** Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh T1 vẫn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án tại các buổi làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của anh T1.

- **Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vi phạm quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc sống vợ chồng chị T anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Hiện nay vợ chồng không sống cùng nhau, không còn yêu thương, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời anh T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị T yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Cao T1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng

mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị **T**, anh **T1**.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh **Nguyễn Cao T1** có hộ khẩu thường trú tại xã **L**, huyện **Đ**, tỉnh **Đồng Nai** nhưng thực tế sinh sống tại xã **S**, huyện **Đ**, tỉnh **Đồng Nai** từ khoảng năm 2014 cho đến nay nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị **Trần Thị T** khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị T** và anh **Nguyễn Cao T1** đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã T**, huyện **T**, tỉnh **Đồng Nai** đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 23/11/2009, là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Do cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra xung đột trong cuộc sống, chị **T** anh **T1** hiện nay không còn chung sống với nhau, phù hợp với nội dung xác minh tại chính quyền địa phương về tình trạng hôn nhân của chị **T** anh **T1**. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị **T**, anh **T1** mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Trần Thị T** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị **T** anh **T1** có 03 con chung tên là **Nguyễn Trần Gia B**, sinh ngày 01/10/2010; **Nguyễn Trần Gia H**, sinh ngày 05/02/2016 và **Nguyễn Trần Gia L**, sinh ngày 23/01/2018. Hiện các con chung đang sống cùng chị **T** và được chị **T** chăm sóc tốt, cháu **B** và cháu **L** có nguyện vọng ở cùng với mẹ, anh **T1** không đến Tòa án làm việc đề trình bày ý kiến về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về điều kiện, khả năng nuôi dưỡng con chung. Do đó giao các con chung cho chị **T** được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị **T** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, nên tạm thời anh **T1** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 217, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 19, 51, 56, 68, 69, 71, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị T** được ly hôn với anh **Nguyễn Cao T1**.

2. Về con chung: Giao các con chung tên là **Nguyễn Trần Gia B**, sinh ngày 01/10/2010; **Nguyễn Trần Gia H**, sinh ngày 05/02/2016 và **Nguyễn Trần Gia L**, sinh ngày 23/01/2018 cho chị **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau ly hôn.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị **T** không yêu cầu nên tạm thời anh **T1** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con...)

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị **T** đã nộp (biên lai số 0014236 ngày 27/03/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán) được trừ vào số tiền án phí. Chị **T** đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Trần Thị T** và anh **Nguyễn Cao T1** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THADS huyện Định Quán;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thanh Thái**